

Nếu có điều gì chưa rõ về nhà trẻ, trường mẫu giáo, hoặc trường mầm non được công nhận, hãy hỏi tại văn phòng hành chính (chính quyền địa phương).

Nếu thấy tiếng Nhật khó hiểu, bạn có thể trao đổi tại quầy tư vấn đa ngôn ngữ của văn phòng hành chính.

ほいくえん ようちえん にんてい えん
保育園、幼稚園、認定こども園のことで、わからないときは、役所(自治体)で聞いてください。
にほんご むずか やくしょ たげんご そうだんまどぐち そうだん
日本語が難しいときは、役所の多言語相談窓口で相談できます。

Cũng có thể trao đổi tại “Trung tâm hỗ trợ đa ngôn ngữ Kanagawa”.

「多言語支援センター かながわ」でも相談できます。

● Tiếng Việt

ベトナム語

<https://kifjp.org/kmlc/vie/>



● Tiếng Nhật dễ hiểu

やさしい日本語

<https://kifjp.org/kmlc/>



Có thể tư vấn bằng các ngôn ngữ: Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Tagalog, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Nepal, tiếng Thái, tiếng Hàn • Triều Tiên, tiếng Indonesia

えいご ちゅうごくご、タガログ語、スペイン語、ポルトガル語、ネパール語、タイ語、
かんこく ちょうせんご
韓国・朝鮮語、インドネシア語でも相談できます。

Quầy tư vấn tại Earth Plaza

あーすぷらざ 相談窓口

<https://www.earthplaza.jp/forum/consul/>



Thông tin về nuôi dạy trẻ 子育ての WEB サイト

“Trang web hỗ trợ nuôi dạy trẻ dành cho cư dân nước ngoài”

「外国人住民のための 子育て支援サイト」 <https://www.kifjp.org/child/>

Kanagawa International Foundation (制作・運営(公財)かながわ国際交流財団)



発行: 神奈川県 制作: ひらがなネット株式会社 発行日: 令和8年2月

情報提供・協力: (公財)かながわ国際交流財団 参考: 「保育園・幼稚園のことを伝えるリーフレット」



Tiếng Việt
ベトナム語

Gửi tới các bậc phụ huynh
ó con từ 0 đến 5 tuổi

Sách hướng dẫn về nhà trẻ và trường mẫu giáo

0歳~5歳の 子どもの お父さん・お母さんへ
保育園・幼稚園・認定こども園の ガイドブック



Tài liệu này nhằm giúp các bậc phụ huynh có con nhỏ tìm hiểu về nhà trẻ và trường mẫu giáo ở Nhật.

この冊子は、小さな子どもを持つ保護者が
保育園・幼稚園・認定こども園について知るためのものです。

Tỉnh Kanagawa 神奈川県

Giáo dục đường và chăm sóc trẻ em tại Nhật Bản

日本の学校の教育と保育

Tại Nhật Bản, trẻ em bắt buộc phải được giáo dục trong 9 năm, bao gồm 6 năm tiểu học và 3 năm trung học cơ sở.

Trẻ vào học tiểu học từ tháng 4 của năm đủ 6 tuổi.

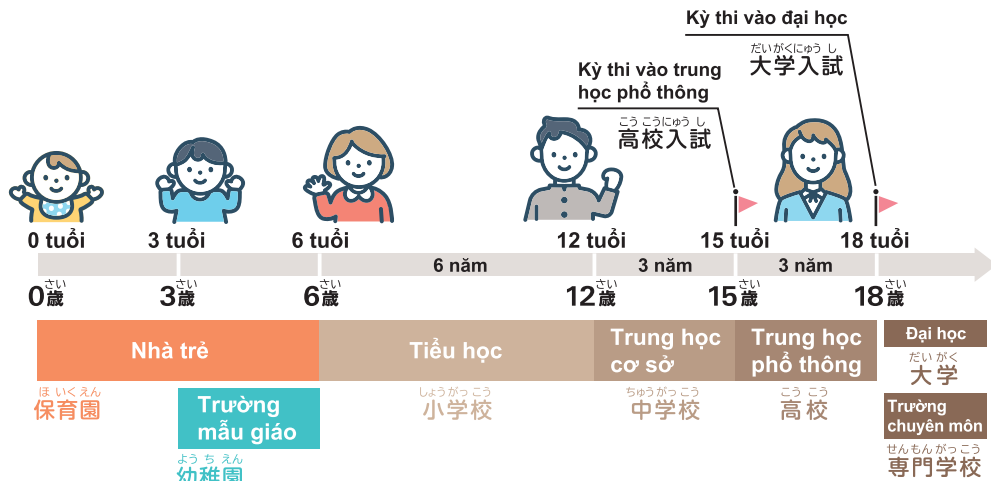
Trẻ vào trung học cơ sở từ tháng 4 của năm đủ 12 tuổi.

Sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, 99% trẻ em tiếp tục học lên trung học phổ thông.

Nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non được công nhận là những cơ sở mà trẻ em theo học trước khi vào tiểu học. Thông qua việc sinh hoạt tập thể và giao tiếp bằng tiếng Nhật với các trẻ khác, sinh hoạt sau khi vào tiểu học của trẻ sẽ diễn ra thuận lợi hơn. Ngoài ra, đối với phụ huynh (cha mẹ của trẻ), việc cho con theo học tại các cơ sở này cũng mang lại nhiều lợi ích như có thể trao đổi, tư vấn về việc nuôi dạy con, cũng như xây dựng mối liên kết giữa các phụ huynh.

日本では、小学校の6年間と中学校の3年間の合わせて9年間が義務教育です。小学校には、満6歳の4月に入ります。中学校には、満12歳の4月に入ります。中学校を卒業すると、99%の子どもが高校に進みます。

保育園、幼稚園、認定こども園には、小学校に入る前の子どもが通います。ほかの子どもたちと一緒に日本語で生活をするため、小学校に入ったあとの生活がスムーズになります。



Nhà trẻ (Hoikuen)

ほいくえん
保育園



0 tuổi

6 tuổi

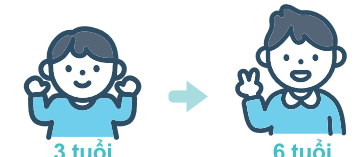
Nhà trẻ là nơi sẽ chăm sóc và cung cấp hoạt động học tập cho trẻ khi phụ huynh không thể tự làm vì lý do công việc hoặc bệnh tật. Để vào nhà trẻ, cần có giấy tờ chứng minh rằng phụ huynh không thể chăm sóc trẻ tại nhà do công việc, bệnh tật, v.v. Nếu không thể chứng minh các lý do như công việc hoặc bệnh tật thì sẽ không thể nhập học. Đối tượng là trẻ từ 0 tuổi đến trước khi vào tiểu học (6 tuổi) nhưng tùy từng cơ sở độ tuổi được nhận sẽ khác nhau.



保護者が、仕事や病気で子どもを保育できないときに、保護者の代わりに子どもを保育し、学びを提供する場所です。0歳から6歳までの子どもが入ることができます。保育園に入るためには、仕事や病気を証明する書類を出す必要があります。

Trường mẫu giáo (Yochien)

ようちえん
幼稚園



3 tuổi

6 tuổi

Trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi (trước khi vào tiểu học) thông qua các hoạt động vui chơi sẽ nuôi dưỡng tinh thần ham muốn học hỏi, đồng thời học cách giao lưu với bạn bè. Trong quá trình sinh hoạt tập thể, các em sẽ học các môn như thể dục, âm nhạc, số đếm và chữ viết, v.v. Cũng giống như trường học, trường mẫu giáo cũng có kỳ nghỉ hè, nghỉ đông và nghỉ xuân. Trường mẫu giáo thì ai cũng có thể vào học, tuy nhiên có một số trường yêu cầu phỏng vấn khi nhập học.



3歳から小学校に入る前の6歳までの子どもが、遊びを通して学びたい気持ちを育てたり、友だちとの関わり方を学んだりします。夏休み、冬休み、春休みがあります。幼稚園は、誰でも入ることができますが、入るために面接が必要な園もあります。

Trường mầm non được công nhận (Nintei Kodomoen)

にんてい
えん
認定こども園

Là cơ sở chỉ có chức năng của nhà trẻ, hoặc chỉ có chức năng của trường mẫu giáo, hoặc cũng có thể có cả chức năng của nhà trẻ và trường mẫu giáo.

保育園と幼稚園、両方の機能を持った施設です。保育園または幼稚園の機能のみの認定こども園もあります。

Sinh hoạt tại nhà trẻ

ほいくえん せいかつ
保育園の生活

Lịch sinh hoạt trong ngày – Trẻ 3 tuổi (ví dụ)

ほいくえん にち
保育園の1日
さいし れい
3歳児 (例)



Ăn trưa 給食

Bữa ăn được thiết kế sao cho trẻ có thể hấp thụ các chất dinh dưỡng cần thiết cho sự phát triển.

子どもに必要な栄養をとることができる食事です。



Phụ huynh đưa trẻ đến trường
子どもを保育園におく送ります



Phụ huynh có bé đang gửi tại nhà trẻ
Xuất thân từ Trung Quốc

Tôi thật sự rất vui, và cảm nhận rõ sự trưởng thành của con thông qua khoảng thời gian nghe con kể về những buổi đi dạo, đi công viên hay các bữa ăn ở trường mỗi ngày. Tôi cũng cảm thấy yên tâm và tin tưởng trước sự áp áp của các cô giáo và thầy hiệu trưởng, những người luôn cố gắng thấu hiểu sự khác biệt về văn hóa và thói quen sinh hoạt.

Ngày nghỉ 休み

Những ngày phụ huynh nghỉ, Chủ nhật, ngày lễ, và dịp cuối năm – đầu năm
保護者が休みの日、日曜日、祝日、年末年始

Nếu trẻ có dị ứng, nhất định hãy trao đổi với nhà trường. Nếu vì lý do tôn giáo hoặc lý do khác mà có thực phẩm không thể ăn được, cũng hãy trao đổi với nhà trường. Có trường hợp nhà trường không thể đáp ứng.

アレルギー、宗教などで食べられない食材があるときは、必ず園に相談してください。対応できない場合もあります。

Ăn nhẹ おやつ

Bổ sung năng lượng còn thiếu mà các bữa ăn sáng, trưa và tối chưa cung cấp đủ.

Có bánh mì, cơm nắm, khoai, trái cây, v.v.
パン、おにぎり、芋、果物などです。

Sự kiện 行事



★ Khám sức khỏe · Khám nha khoa 健康診断 · 歯科健診

Bác sĩ kiểm tra tình trạng sức khỏe và răng của trẻ.

医者が、子どもの健康や歯を診ます。



★ Hội thao 運動会

Trẻ biểu diễn các hoạt động vận động như múa và chạy đua.

ダンスやかけこなど、体を動かす発表をします。



★ Trình diễn 発表会

Trẻ trình diễn hát và kịch.

歌や劇を発表します。



★ Dã ngoại 遠足

Đi đến công viên, sở thú, v.v.
Trong một số trường hợp, cần có phụ huynh đi cùng.

公園や動物園などに行きます。保護者の付き添いが必要な場合もあります。



★ Các sự kiện truyền thống của Nhật Bản 日本の伝統行事

Tổ chức các sự kiện theo mùa như Setsubun, Lễ hội Hina, v.v.

節分、ひなまつりなど季節の行事をします。

Chi phí 料金 (保育料)

※認可の場合

0-2 tuổi
0歳~2歳

Có thu phí giữ trẻ.
Phí giữ trẻ thay đổi tùy theo thu nhập của phụ huynh.
お金が必要です。お金は、親の収入で決まります。

3-5 tuổi
3歳~5歳

Từ tháng 4 sau khi trẻ tròn 3 tuổi, sẽ không thu phí giữ trẻ.
3歳になった次の4月からは、お金は無料です(0円)。

Để biết thêm chi tiết, hãy hỏi tại văn phòng hành chính.
詳しいことは、役所に聞いてください。

Có thể phát sinh chi phí ngoài phí giữ trẻ, chẳng hạn như tiền ăn trưa, giáo trình, v.v.
Hãy liên hệ giáo viên của nhà trẻ khi cần thêm thông tin.

※保育料のほかに給食費、教材費などのお金が必要なときがあります。
わからないときは、保育園の先生に聞いてください。

Sinh hoạt tại trường mẫu giáo

ようちえん せいかつ
幼稚園の生活

Lịch sinh hoạt trong ngày
(ví dụ)

ようちえん にち
幼稚園の1日
れい
(例)



Suất ăn trưa · Hộp cơm

きゅうしょく べんどう
給食・弁当

Có trường mẫu giáo có suất ăn trưa, và cũng có trường mẫu giáo cần mang theo hộp cơm. Hộp cơm được mang theo khi đến trường.

きゅうしょく がある 幼稚園と、お弁当を 持っていく 幼稚園が あります。 お弁当は、朝 持っていきます。

Phụ huynh của trẻ mẫu giáo

Xuất thân từ Mông Cổ

Ba đứa con của tôi đều đã đi học trường mẫu giáo. Các con đã có thể làm được nhiều việc như vẽ tranh, làm đồ thủ công, tập thể dục, dọn dẹp, v.v. nên khi vào tiểu học mọi thứ trở nên rất dễ dàng. Bản thân tôi cũng có thêm bạn bè là các bà mẹ khác, và đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ từ họ.

Nếu trẻ có dị ứng, nhất định hãy trao đổi với nhà trường. Nếu vì lý do tôn giáo hoặc lý do khác mà có thực phẩm không thể ăn được, cũng hãy trao đổi với nhà trường. Có trường hợp nhà trường không thể đáp ứng.

アレルギー、宗教などで 食べられない 食材があるときは、必ず 園に 相談してください。 対応できない場合もあります。

Ngày nghỉ 休み

Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, cuối năm – đầu năm, nghỉ hè, nghỉ đông, nghỉ xuân

どようび にちようび しゆくじつ ねんまつねんし なつやす ふゆやす はるやす
土曜日、日曜日、祝日、年末年始、夏休み、冬休み、春休み

Sự kiện 行事



★ Khám sức khỏe · Khám nha khoa 健康診断・歯科健診

Bác sĩ kiểm tra tình trạng sức khỏe và răng của trẻ.
医師が、子どもの健康や歯を診ます。



★ Hội thao 運動会

Trẻ biểu diễn các hoạt động vận động như múa và chạy đua. Dances và các trò chơi khác, không cần vận động sẽ được biểu diễn.



★ Trình diễn 発表会

Trẻ trình diễn hát và kịch. Songs and plays will be performed.



★ Dã ngoại 遠足

Đi đến công viên, sở thú, v.v. Trong một số trường hợp, cần có phụ huynh đi cùng. Công viên và động vật園などにいきます。保護者の付き添いが必要な場合もあります。



★ Các sự kiện truyền thống của Nhật Bản 日本の伝統行事

Tổ chức các sự kiện theo mùa như Setsubun, Lễ hội Hina, v.v. Seasonal events like Setsubun, Hina Matsuri, etc. will be held.

Trông trẻ ngoài giờ 預かり保育

Một số trường mẫu giáo có dịch vụ nhận trông trẻ trước giờ bắt đầu học và sau giờ tan học. Dịch vụ trông trẻ ngoài giờ này sẽ có phát sinh chi phí riêng. 幼稚園が始まる前の時間と、あとの時間に、子どもを預けることができる幼稚園もあります。預かり保育は、別にお金が必要です。

Chi phí 料金 (保育料)

3-5 tuổi 3歳~5歳

Miễn phí đến 25.700 yên/tháng, nhưng nếu vượt quá thì sẽ cần đóng thêm. Hoặc miễn phí đến 450 yên × số ngày sử dụng (tối đa 11.300 yên). Chi phí khác nhau tùy theo từng trường. Có khả năng sẽ thay đổi trong tương lai.

月 25,700円まで 無料ですが、超えると お金が必要です。または、450円 × 利用日数まで (11,300円まで) 無料です。費用は、園によって違います。今後、変わる可能性があります。

Các khoản như phí nhập học, chi phí giáo dục ở trường, đồng phục v.v. sẽ có phát sinh chi phí. Hãy liên hệ giáo viên của trường mẫu giáo khi cần thêm thông tin.

※入園費、学校教育費、制服は お金がかかります。

わからないときは、幼稚園の先生に聞いてください。

Đồ dùng mang theo khi đi nhà trẻ và trường mẫu giáo

ほいくえん ようちえん にんてい えん も もの
 保育園・幼稚園・認定こども園の持ち物

Sinh hoạt

せいかつ
生活



Quần áo thay
着替え



Tã
おむつ

Vệ sinh

えいせい
衛生



Khăn
タオル



Cốc
コップ

Khác

た
その他



Bình nước
すいどう
水筒



Đồ dùng mang theo khác nhau tùy theo từng trường.
 Hãy liên hệ giáo viên của trường khi cần thêm thông tin.

※持ち物は園で変わります。

わからないときは、園の先生に聞いてください。

Những từ ngữ cần thiết trước khi nhập học

にゅうえんまえ つか ことば
 入園前に使う言葉

Là những từ ngữ thường được sử dụng khi làm thủ tục đăng ký.
 入園する前に必要な言葉です。

★ Tham quan trường 見学

Việc đến xem thử nhà trẻ hoặc trường mẫu giáo mà bạn muốn cho con nhập học
 入園したい 保育園・幼稚園・認定こども園を 見ること

★ Nhập học 入園

Việc cho con theo học tại nhà trẻ hoặc trường mẫu giáo
 保育園・幼稚園・認定こども園に 入ること

★ Đến trường 登園

Việc đi học hàng ngày tại nhà trẻ hoặc trường mẫu giáo
 保育園・幼稚園・認定こども園に 毎日 通うこと

★ Đưa đón お迎え

Việc đến nhà trẻ hoặc trường mẫu giáo đón trẻ
 保育園・幼稚園・認定こども園に 子どもを 迎えに 行くこと

★ Học sinh nhà trẻ hoặc trường mẫu giáo 園児

Là các trẻ em đang theo học tại nhà trẻ hoặc trường mẫu giáo
 保育園・幼稚園・認定こども園に 通っている 子ども

★ Người bảo hộ 保護者

Cha, mẹ, v.v. お父さん、お母さんなど



Ngay cả sau khi trẻ đã nhập học,
 xin hãy tiếp tục trân trọng ngôn ngữ và văn hóa của cha mẹ.

子どもが入園したあとも、家ではお父さん、お母さんの言葉や文化を大事にしてください。

Trẻ em sẽ có thời gian dài ở trường để nói và nghe rất nhiều tiếng Nhật.
 Vì vậy, ở nhà hãy trò chuyện thật nhiều với trẻ bằng tiếng mẹ đẻ.

子どもは、園にいる時間が長いです。園では、たくさん日本語を話したり、聞いたりしています。
 家では、母語でたくさん話してください。

Từ đăng ký đến nhập học /

ほいくえん 保育園、ようちえん 幼稚園
申し込み～入園

Nhà trẻ 保育園

Về cơ bản, việc nhập học là vào tháng 4.
Nếu còn chỗ trống, cũng có thể nhập học ngoài tháng 4.
Khi muốn cho con vào nhà trẻ, phụ huynh cần tự làm đơn đăng ký.
入園は4月です。保育園に通っている子どもが少ないときは、4月以外でも入園することができます。保育園に入りたいときは、自分で申し込みます。

1 Nhận đơn đăng ký tại bộ phận phụ trách nhà trẻ của văn phòng hành chính. 役所で申請書をもらいます。

Việc có thể nhập học hay không phụ thuộc vào yếu tố như thời gian làm việc.
Liên hệ văn phòng hành chính, để được tư vấn về các vấn đề như trẻ có thể đăng kí vào trường nào, có đủ điều kiện đăng ký không. Có thể tham quan nhà trẻ nên hãy liên hệ văn phòng hành chính sớm để biết về thời gian có thể tham quan.
入園できるかは、就労時間などによります。どの保育園に申し込みができるか、資格があるか役所で相談します。保育園を見学することができます。いつ見学できるか、早めに役所で聞いてください。



2 Thu thập các giấy tờ cần thiết từ trang web của văn phòng hành chính, v.v. 役所のホームページなどで必要な書類を集めます。

Chuẩn bị đầy đủ tất cả các giấy tờ cần thiết như “Đơn xin chứng nhận hưởng trợ cấp”, “Đơn đăng ký sử dụng”, “Giấy ghi số My Number”, “Giấy chứng nhận việc làm”, v.v.
「給付認定申請書」「利用申請書」「マイナンバー記入用紙」「就労証明書」などです。



3 Nộp hồ sơ tại bộ phận phụ trách chăm sóc trẻ em của văn phòng hành chính 書類を役所にします。

Nếu muốn cho con vào nhà trẻ từ tháng 4, thì cần đăng ký vào tháng 10 hoặc tháng 11 của năm trước (quy định khác nhau tùy từng văn phòng hành chính). Nhất định hãy xác nhận tại văn phòng hành chính nơi bạn đang sinh sống về thời hạn nộp hồ sơ.
4月から保育園に入りたいときは、前の年の10月か11月に申し込みます(役所で違います)。いつまでに書類を出すかは、自分が住んでいる役所で確認してください。



4 Sau khi xét duyệt, bạn sẽ được liên lạc về việc có thể cho trẻ nhập học hay không. 保育園に入ることができるかどうか、連絡が来ます。

Trường hợp nhập học vào tháng 4, sẽ nhận được thông báo trong khoảng từ tháng 1 đến tháng 3. Ngay cả khi vượt qua xét duyệt, cũng có trường hợp không thể vào được nhà trẻ như mong muốn.
4月に入園したいときは、1月～3月に連絡が来ます。保育園に入ることが決まっても、行きたい保育園に入ることができないときがあります。



5 Chuẩn bị để nhập học nhà trẻ 保育園に入るための準備をします。

Trường mẫu giáo 幼稚園

Về cơ bản, việc nhập học là vào tháng 4.
Nếu còn chỗ trống, cũng có thể nhập học ngoài tháng 4.
Khi muốn cho con vào trường mẫu giáo, phụ huynh cần tự làm thủ tục đăng ký.
入園は4月です。幼稚園に通っている子どもが少ないときは、4月以外でも入園することができます。幼稚園に入りたいときは、自分で申し込みます。

1 Trao đổi tại bộ phận phụ trách hỗ trợ nuôi dạy trẻ của văn phòng hành chính 役所で相談します。

Thu thập thông tin về các trường mẫu giáo trong khu vực. Có thể tham quan trường nên hãy liên hệ trực tiếp với trường để biết về thời gian có thể tham quan.
幼稚園の情報を集めます。幼稚園を見学することができます。いつ見学できるかは、幼稚園に聞いてください。



2 Khi đã quyết định được trường mẫu giáo muốn vào, thì hãy lấy đơn xin nhập học 行きたい幼稚園が決まったら、願書(申し込みの書類)をもらいます。

Đến lấy trực tiếp tại trường mẫu giáo. Trường hợp nhập học vào tháng 4, đơn xin nhập học được phát vào tháng 10 của năm trước.
4月の入園は、前の年の10月に願書をもらうことができます。



3 Viết đơn xin nhập học 願書を書きます。

4 Nộp đơn xin nhập học tại trường mẫu giáo 幼稚園に願書を出します。

Đối với nhập học tháng 4, đơn xin nhập học được nộp vào tháng 11 của năm trước.
4月の入園は、前の年の11月に願書を出します。

5 Phụ huynh và trẻ tham gia phỏng vấn tại trường mẫu giáo 幼稚園で親と子どもが面接を受けます。

Nhiều trường mẫu giáo tổ chức phỏng vấn ngay trong ngày nộp đơn.
願書を出した日に面接をする幼稚園が多いです。

6 Nếu trúng tuyển trường mẫu giáo, chuẩn bị cho việc nhập học 幼稚園に合格したら、入園の準備をします。

● Đơn xin chứng nhận hưởng trợ cấp 給付認定申請書

Giấy tờ giải thích lý do cần được nhận dịch vụ chăm sóc trẻ em 保育を受ける理由を書く書類

● Giấy ghi số My Number マイナンバー記入用紙

Giấy tờ ghi và nộp số My Number マイナンバーを書く書類

● Đơn đăng ký 願書

Đơn đăng ký để nhập học trường mẫu giáo 幼稚園に申し込みをするための書類

● Đơn đăng ký sử dụng 利用申請書

Giấy tờ để đăng ký sử dụng cơ sở 保育園を使うことを申し込むための書類

● Giấy chứng nhận việc làm 就労証明書

Giấy tờ chứng minh đang đi làm 仕事をしていることがわかるように書く書類